

NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRƯỚC THÈM TPP – CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

ThS. Nguyễn Thị Nhung

DẪN ĐỀ

Chủ trương công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước đã được tiến hành gần ba thập kỷ sau mấy lần Đại hội Đảng toàn quốc. Việt Nam đến nay vẫn là một nước thuần nông dù mục tiêu đến năm 2020 trở thành quốc gia công nghiệp đã gần kề. Đằng sau những giấc mơ hóa rồng, hóa hổ và những dự án nghìn tỷ đồng là hơn sáu mươi triệu đồng bào bám vào nông nghiệp như một cứu cánh duy nhất.

Cuối năm 2006, WTO trở thành tâm điểm của mọi sự chú ý với những phản kích, hồ hởi lan tỏa trong mọi thành phần kinh tế. Chỉ sau ba năm kể từ khi kinh tế thế giới rơi vào suy thoái, niềm tin về một thị trường lớn với đầy rẫy những cơ hội dường như đã dần lụi tàn. Sau sáu năm, Việt Nam phải nhìn nhận một sự thật rằng WTO không phải là một chiếc đũa thần có thể giúp nền kinh tế tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc. Chỉ những quốc gia nào có thực lực, sự chuẩn bị chu đáo và quyết tâm điều chỉnh thể chế thì mới có thể đón được làn sóng này. Không thể phủ nhận thành tựu kinh tế - xã hội mà chúng ta đã đạt được trong thời gian qua, nhất là việc gia tăng quy mô ngoại thương, đưa nước ta thoát khỏi nhóm quốc gia có thu nhập thấp và cải thiện ấn tượng tỉ lệ đói nghèo. Tuy vậy, vẫn còn đó hàng chục triệu hộ nông dân không được hưởng lợi từ quá trình hội nhập kinh tế dù đã đóng góp một phần rất lớn đưa nông sản Việt Nam chiếm lĩnh thị trường toàn cầu.

Năm 2013, giữa những bộn bề lo toan, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương một lần nữa được kỳ vọng như một cú hích tích cực giúp Việt Nam lấy lại đà tăng trưởng như trước. Liệu rằng TPP, một thị trường có luật chơi khắc khe nhất từ trước tới nay có dành bất cứ miếng bánh nào cho Việt Nam? Liệu nông nghiệp có làm nên kỳ tích trong bối cảnh u ám của nền kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng? Bài viết này thảo luận một số vấn đề liên quan đến nông nghiệp và triển vọng của nó trước ngưỡng cửa TPP mà Việt Nam đang chạy nước rút để gia nhập vào năm 2014.

NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

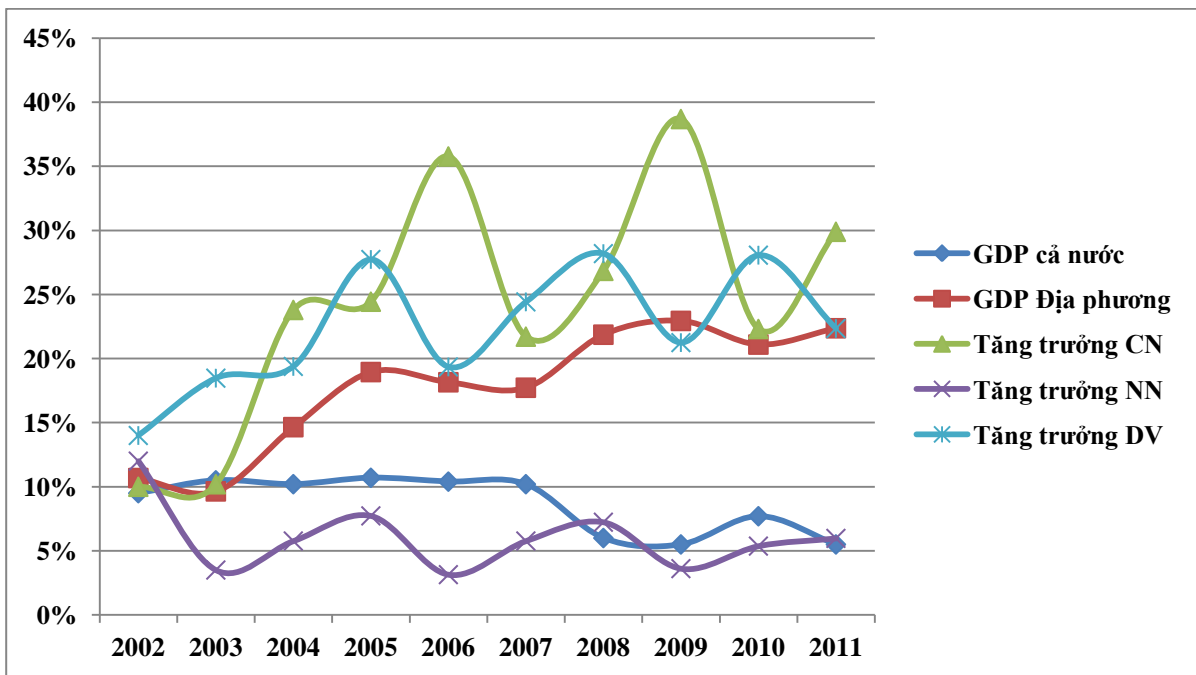
Hình ảnh Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) có thể được xem hình ảnh thu nhỏ của nông nghiệp Việt Nam trên bản đồ thế giới với tỷ lệ dân số phụ thuộc nông nghiệp cao, hạ tầng kém và sản phẩm nông sản sơ chế. Nói đến nông nghiệp là nói đến (ĐBSCL), nơi đóng góp 34% giá trị sản xuất nông nghiệp, 60% kim ngạch xuất khẩu thủy sản và 54% sản lượng thủy sản so với cả nước. Đó còn là nơi

cư trú của 18 triệu dân và hơn 50% diện tích sản xuất lúa gạo. Một số nông sản chủ lực khác mang lại kim ngạch xuất khẩu cao như cà phê, hồ tiêu, hạt điều đến từ Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Tây Nguyên cung cấp 90% sản lượng cà phê và mang vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng. Cùng với ĐBSCL, Tây Nguyên có tốc độ tăng trưởng kinh tế thực tế thấp nhất cả nước, là mái nhà của rất nhiều dân tộc anh em và thường nhận được ngân sách hỗ trợ từ trung ương tương đối khiêm tốn. Nhà nước muốn phát triển kinh tế hướng về xuất khẩu nông nghiệp thì không thể không tập trung đầu tư vào hai khu vực này.

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP

Nông nghiệp Việt Nam đã giữ vững tốc độ tăng trưởng về số lượng và chất lượng. Trong ba năm gần đây, nông nghiệp vẫn vượt qua nhiều khó khăn để hoàn thành mục tiêu đề ra, nhất là kim ngạch xuất khẩu thủy hải sản. Chỉ riêng năm 2012, nông nghiệp đã đóng góp 22% vào tổng sản phẩm quốc dân (GDP). Trong lúc cán cân thương mại hàng năm bị thâm hụt trầm trọng, xuất khẩu nông nghiệp vẫn đảm bảo thặng dư và bù đắp cho các ngành khác. Kim ngạch xuất khẩu nông – lâm – thủy sản năm 2012 đã tăng hơn 2.5 lần so với năm 2006. Sự tăng trưởng ấn tượng này đã góp phần giúp hàng ngàn hộ gia đình cải thiện thu nhập.

Hình 1. Tăng trưởng công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của ĐBSCL



Nguồn: Số liệu kinh tế ĐBSCL 2001 – 2011, VCCI Cần Thơ

Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của khu vực ĐBSCL trong mười năm (2002 – 2011) đạt 17.8%, cao hơn tốc độ trung bình của cả nước (8.6%). Nếu tính mỗi giai đoạn 5 năm trước và sau khi gia nhập WTO, địa phương này có tốc độ tăng trưởng kinh tế lần lượt là 14.4%/năm và 21.2%/năm. Điều đáng lưu ý là ĐBSCL có thế mạnh về nông nghiệp nhưng tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp chỉ đạt trung bình 6%/năm, chậm hơn so với công nghiệp (24%) và dịch vụ (22%). Sau năm năm gia nhập WTO, tốc độ tăng trưởng của cả ba khu vực: nông – lâm- thủy sản, công nghiệp, dịch vụ đều cao hơn so với giai đoạn trước. Xu hướng này đi ngược lại tình hình chung của kinh tế Việt Nam (tăng trưởng nhanh rồi chậm dần từ giai đoạn 2002 – 2006 đến giai đoạn 2007 – 2011).

THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP

Hiện nay, cả nước đang có 263 khu công nghiệp (KCN) với diện tích 71,394 ha. ĐBSCL đứng thứ 3 với 43 khu và 10,078 ha. Khu vực Tây Nguyên đứng cuối về số lượng và diện tích KCN so với toàn quốc. Trong 6 năm qua, FDI thường tập trung vào các ngành công nghiệp chế tạo (48%), bất động sản (24%) và dịch vụ lưu trú ăn uống (5%). Dự án thu hút FDI vào nông nghiệp thì chỉ chiếm chưa đến 1% tổng vốn FDI hàng năm. Để thu hút nhà đầu tư nước ngoài, các tỉnh thường phá giá thuê đất và chào mời nhiều ưu đãi dẫn đến tình trạng “chạy đua xuống đáy” giữa các tỉnh. Ngược lại, về phía doanh nghiệp FDI, theo kết quả điều tra hàng năm về chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của VCCI, thường lựa chọn những địa điểm có nguồn lao động dồi dào, thủ tục chính sách minh bạch và cơ sở hạ tầng đồng bộ. Những yếu tố này Tây Nguyên hoàn toàn không có khả năng đáp ứng.

Bảng 1. Số dự án FDI và tổng vốn đầu tư năm 2006, 2011 (triệu USD)

Khu vực	Số dự án	Tổng vốn*	Số dự án	Tổng vốn*
Cả nước	8,226	78,248	13,440	199,078.9
<i>Đồng bằng sông Hồng</i>	<i>1,781</i>	<i>20,241</i>	<i>3,682</i>	<i>47,443.2</i>
<i>Trung du và miền núi phía Bắc</i>	<i>385</i>	<i>2,560.6</i>	<i>345</i>	<i>2,856.5</i>
<i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</i>	<i>474</i>	<i>6,748.4</i>	<i>809</i>	<i>41,458</i>
<i>Tây Nguyên</i>	<i>113</i>	<i>1,041.3</i>	<i>135</i>	<i>772.8</i>
<i>Đông Nam Bộ</i>	<i>5,126</i>	<i>42,337.2</i>	<i>7,746</i>	<i>93,694.2</i>
<i>Đồng bằng sông Cửu Long</i>	<i>334</i>	<i>2,315.3</i>	<i>678</i>	<i>10,257.5</i>
Long An	142	1,150.6	406	3,365.9

	Tiền Giang	20	153.6	43	859.2
	Bến Tre	12	62.1	23	177.9
	Trà Vinh	14	58.4	30	146.5
	Vĩnh Long	13	41.3	19	91.4
	Đồng Tháp	14	19.2	16	46.8
	An Giang	13	27.5	16	121.8
	Kiên Giang	21	501.0	28	3,024.8
	Cần Thơ	59	230.4	56	850.8
	Hậu Giang	3	1.8	9	673.5
	Sóc Trăng	4	18.3	9	29.6
	Bạc Liêu	10	3.6	17	89.2
	Cà Mau	9	15.9	6	780.1
	Dầu khí	53	3,004.4	45	2,596.7

* Bao gồm vốn đăng ký mới và vốn tăng thêm, lũy kế các dự án còn hiệu lực đến hết năm

Nguồn: Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê 2006 và 2011.

Theo báo cáo lũy kế các dự án FDI còn hiệu lực đến cuối ngày 31/12/2011, Việt Nam hiện thu hút được 13,440 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn 199.1 tỷ USD (bao gồm vốn đăng ký mới và vốn tăng thêm). Khu vực ĐBSCL đã thu hút được 678 dự án với tổng vốn 10.25 tỷ USD, chiếm tỉ lệ khiêm tốn 5.2% so với cả nước. Tại thời điểm 2006, địa phương này thu hút 334 dự án với quy mô 2.3 tỷ USD. Ngoài ra, trong 13 tỉnh ĐBSCL, Long An và Tiền Giang luôn chiếm hơn 50% số dự án và vốn đầu tư toàn vùng do có lợi thế về giao thông và nằm gần TP HCM. Trong hai giai đoạn, Tây Nguyên chỉ thu hút được khoảng 1 % tổng số dự án với tỉ trọng vốn ngày càng giảm (từ 1 tỷ USD năm 2006 còn 772.8 triệu USD năm 2011). Khu vực này chủ yếu thu hút các dự án khai thác khoáng sản thô, chế biến nông sản với quy mô nhỏ. Như vậy, sau năm năm gia nhập WTO và rất nhiều nỗ lực trải thảm đỏ đón nhà đầu tư, các địa phương này chỉ có thể thu hút được các dự án quy mô nhỏ, công nghệ thấp.

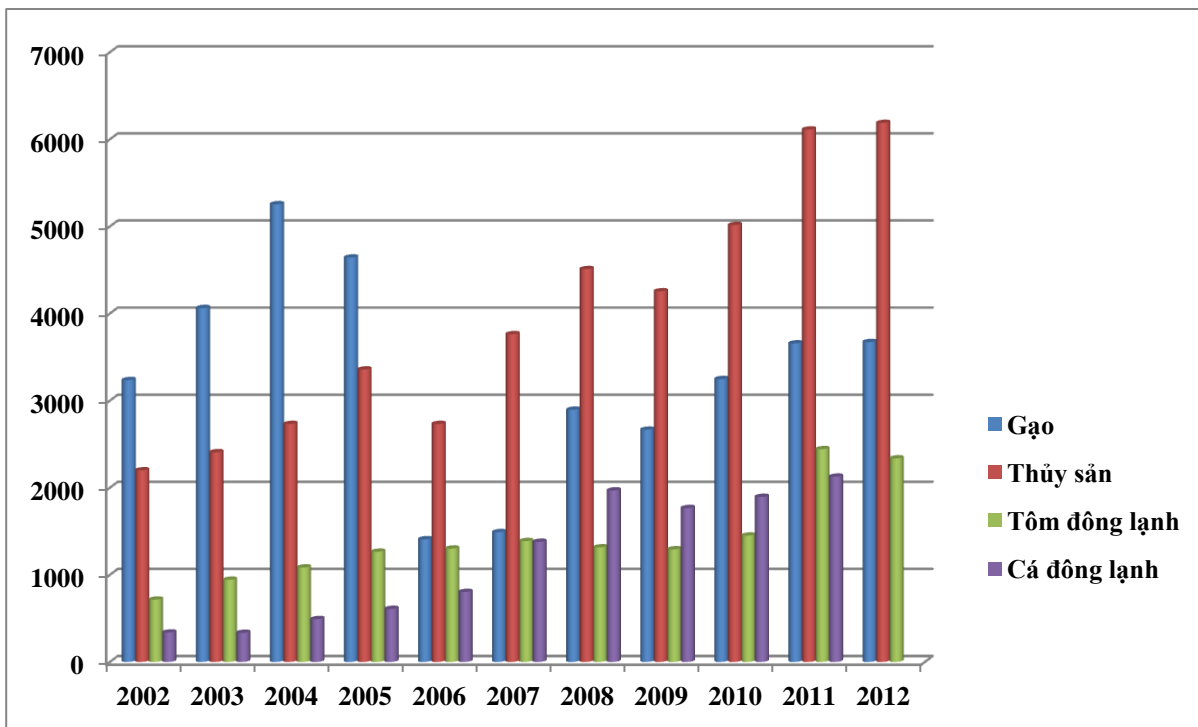
Về tỉ lệ đầu tư của ngân sách trung ương cho nông nghiệp, tính từ năm 2005 đến 2011, ngân sách nhà nước chỉ rót khoảng 6.4%/năm cho nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (tương đương với 16,000 tỷ đồng/năm). Tuy nhiên, tỉ lệ này đang bị giảm dần qua các năm. Sự phụ thuộc vào ngân sách trung ương không cho phép địa phương đầu tư nhiều vào nông nghiệp. Các tỉnh cũng nhận thức được tầm quan trọng của từng lĩnh vực cùng với thế mạnh của địa phương mình. Nhưng địa phương cũng gặp áp

lực rất lớn về nhiệm vụ công nghiệp hóa nên phải ưu tiên phát triển công nghiệp hoặc tập trung vào các dự án trọng điểm khác.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG NÔNG SẢN CHỦ LỰC CỦA VIỆT NAM

Kim ngạch xuất nhập khẩu của ĐBSCL chiếm tỉ trọng khá nhỏ nhưng tốc độ tăng nhanh hơn so với cả nước. Trong khoảng thời gian 10 năm, tốc độ tăng trung bình của kim ngạch xuất khẩu là 20%/năm và nhập khẩu là 27%/năm. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng bao gồm nông sản, thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ. Hàng may mặc cũng đạt được mức tăng trưởng khá nhưng không đáng kể so với các vùng khác. ĐBSCL cũng nhập khẩu chủ yếu phân bón, hóa chất, sắt thép và máy móc phục vụ nông nghiệp. Các tỉnh này thường có thặng dư thương mại vì kim ngạch xuất khẩu luôn cao hơn nhập khẩu. Đặc biệt là giá trị sản xuất và sản lượng thủy sản của địa phương luôn chiếm hơn 65% tổng giá trị cả nước. Do đó, kim ngạch xuất khẩu thủy sản luôn chiếm tỷ trọng lớn trong toàn ngành.

Hình 2. Kim ngạch xuất khẩu gạo, thủy sản qua các năm (triệu USD)



Nguồn: Thống kê từ báo cáo của Tổng cục Hải quan qua các năm

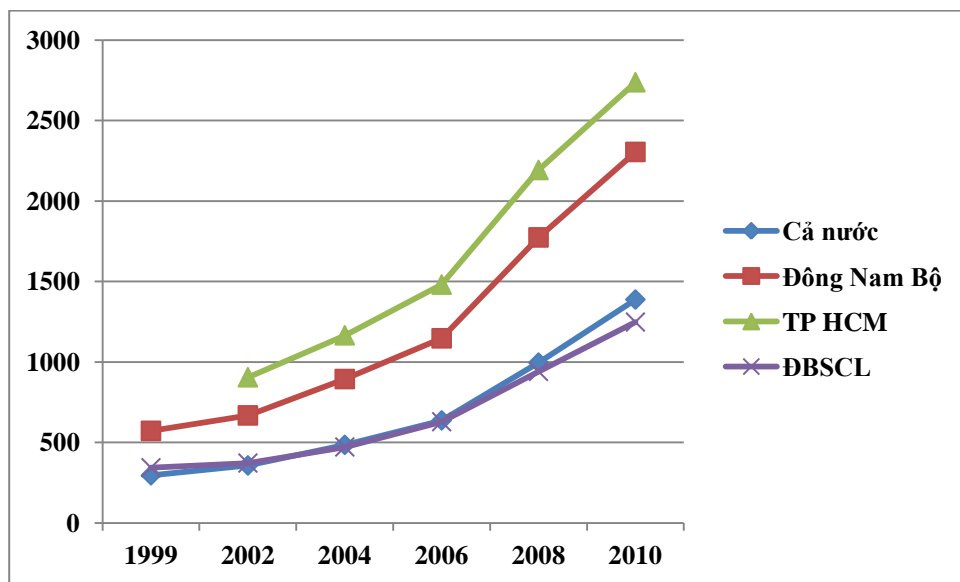
Mặc dù đóng góp tỉ trọng kim ngạch xuất khẩu tương đối, gạo và thủy sản vẫn còn nhiều bất ổn. Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu thủy sản có tăng trưởng nhưng chưa đạt mục tiêu đề ra hàng năm. Việt

Nam đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo nhưng giá trị thấp, chất lượng chưa được cải thiện. Bên cạnh đó, các chính sách điều tiết mặt hàng gạo hiện nay chưa phát huy hiệu quả. Mặt hàng thủy sản như tôm đông lạnh và cá phi lê đang đối mặt với vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, kiện bán phá giá. Trong năm 2012, dịch bệnh Hội chứng tôm chết sớm (EMS) đã gây thiệt hại đáng kể cho nông dân. Thêm vào đó, sản phẩm tôm đông lạnh bị Nhật Bản kiểm tra lượng hóa chất Ethoxyquin 100%. Trong tương lai, kim ngạch xuất khẩu tôm đông lạnh của Việt Nam sẽ không còn chiếm tỷ trọng trung bình 30% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản [Vasep, 2012].

Đối với cà phê, những niên vụ gần đây cho thấy sản lượng cà phê thu hoạch được ở các tỉnh Tây Nguyên ngày càng giảm. Các doanh nghiệp xuất khẩu nông dân trồng cà phê đang lâm vào tình trạng thua lỗ triền miên. Việc thiếu hụt nguồn nước tưới tiêu, dịch bệnh và tác động khó lường của biến đổi khí hậu cũng làm cho chi phí đầu tư cao hơn rất nhiều so với thu nhập mang lại. Bên cạnh đó, quy hoạch phát triển cây nông nghiệp của Việt Nam chưa được thực hiện tốt, nông dân chạy theo lợi ích ngắn hạn nên điệp khúc trồng – chặt, được mùa mất giá làm ảnh hưởng đến toàn ngành.

THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI, TỶ LỆ ĐÓI NGHÈO VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

Hình 3. Thu nhập bình quân đầu người ĐBSCL qua các năm



Nguồn: Niên giám thống kê năm, Tổng cục Thống kê 2011

Miền Tây Nam Bộ trong suốt quá trình khai bờ mở cõi đến nay vẫn luôn giàu tài nguyên nông nghiệp. Việc xuất khẩu gạo không phải mới bắt đầu từ năm 1992 mà đã xuất hiện như một ngành chủ lực của

kinh tế miền Nam trước đó hàng thế kỷ. Đến nay, ĐBSCL vẫn là trụ cột nông nghiệp của cả nước. Tuy vậy, mức sống của người dân ở khu vực này ngày càng chênh lệch so với các vùng khác.

Bảng số liệu trên cho thấy, kể từ năm 2006, thu nhập bình quân đầu người ở ĐBSCL bắt đầu thấp hơn so với cả nước. Năm 2010, chênh lệch giữa thu nhập bình quân của cả nước và ĐBSCL là 1.12 lần. Nếu so với khu vực Đông Nam bộ và TP. HCM thì khoảng cách chênh lệch này là 1.9 lần và 2.35 lần. Mặc dù vậy, ĐBSCL cũng có nhiều cải thiện về tỷ lệ giảm nghèo. Trong giai đoạn 1999 – 2006, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 36.9% xuống còn 13%. Từ sau 2007, tỷ lệ này cũng có giảm nhưng không đáng kể so với tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước. Năm 2012, tỷ lệ hộ nghèo của khu vực này còn 9.24%, thấp hơn tỷ lệ chung của toàn quốc. Tây Nguyên vẫn duy trì tỷ lệ hộ nghèo cao hơn mặt bằng chung cả nước (15% so với 9.6%). Đặc biệt, số hộ nghèo tập trung nhiều nhất ở vùng sâu, vùng xa, miền núi và dân tộc ít người gây khó khăn cho công tác xóa đói giảm nghèo. Trong tương lai, khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa các vùng này với cả nước sẽ còn gia tăng nhanh chóng.

Bảng 2. Tỷ lệ cán bộ giảng dạy và sinh viên, học sinh (2006 - 2011)

Khu vực	Giảng viên ĐH, CĐ	Sinh viên ĐH, CĐ	Giáo viên TCCN	Học viên TCCN
Đồng bằng Sông Hồng	40.4%	40.9%	33.9%	33.4%
Trung du và miền núi phía Bắc	8.8%	6.4%	9.6%	9.9%
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung	9.5%	9.6%	16.4%	18.0%
Tây Nguyên	1.5%	1.7%	4.0%	2.6%
Đông Nam Bộ	24.1%	27.0%	28.1%	28.3%
ĐBSCL	7.7%	6.3%	8.8%	8.3%
Cả nước	100%	100%	100%	100%

Nguồn: Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê từ năm 2006 đến 2011.

Về phát triển giáo dục, cả Tây Nguyên và ĐBSCL đều đứng cuối bảng về chất lượng và số lượng lao động được đào tạo. Đối với lao động có kỹ năng, báo cáo này xem xét số lượng giảng viên và sinh viên đang theo học từ bậc trung cấp chuyên nghiệp trở lên từ năm 2006 đến 2011. Cụ thể, tỉ lệ giảng viên và sinh viên chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên và thấp hơn so với tất cả các vùng khác. Đây là một thực trạng rất đáng báo động về chất lượng nguồn nhân lực. Trong 6 năm, số lượng giảng viên tại các trường đại học, cao đẳng ở ĐBSCL chỉ ở mức 7.7% và tại các trường trung cấp là 8.3%. Số lượng sinh viên đại học, cao đẳng chỉ chiếm 6.3%, thấp hơn 2% so với học viên trung cấp. Nếu xét tương quan đến tỉ lệ

dân số đang sinh sống tại vùng này chiếm gần 20% trong tổng dân số, có thể thấy rằng trong tương lai, ĐBSCL sẽ bị thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực có kỹ năng. Ở Tây Nguyên, tỷ lệ giảng viên và sinh viên đại học chưa tới 2%, một khoảng cách rất lớn so với mức trung bình. Các ngành nghề đào tạo hiện nay vẫn chưa hợp lý. Chương trình đào tạo tập trung vào các ngành kinh tế, ngoại ngữ trong khi khối ngành kỹ thuật, nông nghiệp và công nghệ hầu như chưa đáp ứng nhu cầu nhân lực trong vùng. Với phần lớn lao động trong nông nghiệp và thiếu kỹ năng, lực lượng này có thể trở thành gánh nặng cho nền kinh tế trong tương lai.

QUY ĐỊNH CỦA WTO VÀ TPP VỀ NÔNG NGHIỆP

Nông nghiệp và bảo hộ nông nghiệp luôn được các quốc gia đặc biệt quan tâm trên các bàn đàm phán về giao thương quốc tế. Thực tế, các nước phát triển đã tài trợ phần lớn ngân sách cho nông dân của họ. Tuy nhiên, các nước này cũng thường xuyên cáo buộc các nước nghèo về trợ cấp nông nghiệp (nhất là nông nghiệp phục vụ xuất khẩu) làm méo mó lợi ích trao đổi ngoại thương và ảnh hưởng đến tính công bằng trong quá trình cạnh tranh giữa các quốc gia. Việt Nam trong quá trình đàm phán gia nhập WTO cũng từng được yêu cầu chấm dứt tất cả các hình thức trợ cấp xuất khẩu nông sản. Để đáp lại, phía Việt Nam có khẳng định “kể từ thời điểm gia nhập WTO, Việt Nam sẽ cam kết trợ cấp mức 0 trong bảng cam kết hàng hóa và sẽ không duy trì hoặc áp dụng bất kỳ trợ cấp xuất khẩu nào đối với nông sản. Cam kết này không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của Việt Nam theo các quy định hiện hành của WTO”. Mặc dù vậy, WTO vẫn cho phép một số ngoại lệ dành cho các nước đang phát triển mà Việt Nam có thể tận dụng được.

Các hình thức trợ cấp nông nghiệp sau đây sẽ không bị kiện chống trợ cấp:

- Trợ cấp đầu tư hạ tầng cho nông nghiệp
- Trợ cấp “đầu vào” cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp ở các vùng nghèo tài nguyên, thiếu nguồn lực hoặc thu nhập thấp.
- Trợ cấp đa dạng hóa cây trồng trong chương trình tiêu hủy một số cây có chất ma túy.

Về trợ cấp xuất khẩu, Việt Nam cũng được phép trợ cấp nhằm giảm chi phí tiếp cận thị trường nước ngoài (cước phí vận chuyển, nâng cao phẩm chất hàng hóa nông sản để xuất khẩu), trợ cấp vận tải nội địa và quốc tế cho hàng xuất khẩu. Do điều kiện kinh tế và ngân sách có thay đổi, đến nay Việt Nam chỉ còn hình thức trợ cấp đầu tư hạ tầng nông nghiệp (thủy lợi, giao thông, hệ thống sản xuất giống),

công tác phòng chống bệnh dịch, thiên tai, nghiên cứu khoa học, khuyến nông, công trình cải thiện chất lượng cây – con giống.

Trong phạm vi thông tin mà tác giả thu thập được về TPP-4 (được ký kết giữa bốn nước Chi Lê, New Zealand, Singapore và Brunei), chỉ có chương 3 (điều 3.1 và 3.11) đề cập đến vấn đề nông nghiệp. Các chương này không đề cập cụ thể về nông nghiệp, trợ cấp nông nghiệp như quy định của WTO, đặc biệt là về hỗ trợ trong nước dành cho nông nghiệp. Do vậy, có được những chính sách ưu đãi dành cho nông nghiệp phục vụ xuất khẩu hay không tùy thuộc vào khả năng đàm phán của Việt Nam và sự đồng thuận của các quốc gia có cùng sự quan tâm như Hoa Kỳ, Nhật Bản, New Zealand và Peru trên cơ sở thỏa thuận trong WTO về nông nghiệp.

THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC TRONG TPP ĐỐI VỚI NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

THỜI CƠ

Có ba yếu tố cơ bản nhất tác động đến ngành nông nghiệp, đó là thuế quan, giá vật tư đầu vào và điều kiện khí hậu. Gia nhập TPP nghĩa là gỡ bỏ hoàn toàn rào cản thuế quan, mở cửa hoàn toàn thị trường liên quan đến nông nghiệp và không còn những ưu đãi trong hỗ trợ nông nghiệp dành cho nước đang phát triển. Là thành viên của TPP, nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam có thể thâm nhập thị trường rộng lớn với gần 800 triệu dân và 1/3 giá trị thương mại toàn cầu. Lúa gạo và một số nông sản sẽ tiếp tục duy trì vị thế hàng đầu thế giới. Kim ngạch xuất khẩu sẽ còn tăng đáng kể vào các thị trường mà Việt Nam chưa ký Hiệp định Thương mại tự do (FTA) như Hoa Kỳ, Canada, Mexico và Peru). Ngược lại, với mức thuế suất về 0%, Việt Nam có thể nhập khẩu máy móc, thiết bị vật tư nông nghiệp (phân bón, hóa chất, thuốc chữa bệnh...) với giá rẻ hơn. Điều này giúp cho nông dân giảm giá thành sản xuất, có điều kiện cải tiến khoa học kỹ thuật để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi.

Thị trường nông sản Việt Nam trong TPP sẽ nằm ở phân khúc cao cấp vì các nước thành viên TPP có thu nhập bình quân đầu người cao, tiêu chuẩn nhập khẩu hàng nông nghiệp khắt khe hơn các nước còn lại. Khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam và các nước trong TPP chênh lệch từ 6 lần đến 60 lần. Do vậy, Việt Nam phải nâng cao phẩm chất hàng hóa, áp dụng những tiến bộ kỹ thuật và đảm bảo vấn đề vệ sinh dịch tễ. Đây là tiền đề để Việt Nam nâng cấp các chuỗi giá trị hàng hóa nông sản, đưa thu nhập của nông dân và các thành phần trong chuỗi lên các cấp độ cao hơn.

Thu hút FDI trong nông nghiệp cũng sẽ có dấu hiệu khởi sắc. Một số quốc gia có thể mạnh công nghệ có thể đến đầu tư ở Việt Nam nếu như quy định của TPP về bảo hộ nông nghiệp ở các nước này không

được thuận lợi. Ngoài ra, các nước không có thế mạnh nông nghiệp cũng sẽ nhập khẩu nông sản của Việt Nam theo tiêu chuẩn của chính các nước này để đáp ứng nhu cầu trong nước. Nông dân có thể cung cấp nông sản trực tiếp cho các doanh nghiệp này hoặc tham gia vào mạng lưới cung ứng một cách dễ dàng hơn. Trong bối cảnh ngân sách nhà nước còn nhiều áp lực, nguồn vốn này có thể giúp cho nông nghiệp phát triển.

THÁCH THỨC

Đối với nhóm hàng nông sản, sản phẩm chăn nuôi sẽ gặp khó khăn nhiều nhất. Sản phẩm nông nghiệp như thịt, trứng gia cầm sẽ mất cả chỗ đứng. Bản thân nhóm ngành này đã gặp khó khăn nội tại (dịch bệnh, thời tiết, thiên tai) nay còn phải đối mặt với các đối thủ mạnh như New Zealand, Úc và Hoa Kỳ. Khi rào cản thuế quan được hạ xuống, những rào cản phi thuế quan sẽ được dựng lên. Nâng cao phẩm cấp hàng nông sản xuất khẩu là bài toán nan giải của nông nghiệp Việt Nam nhiều năm qua. Nếu không giải quyết bài toán chất lượng, cả nông sản ở thị trường trong nước và xuất khẩu đều có thể bị mất chỗ đứng.

Nông sản Việt Nam chưa giải quyết được bài toán chất lượng mặc dù gần đây có nhiều địa phương đang đầu tư nâng cấp chuỗi giá trị và xây dựng tiêu chuẩn Global GAP cho hàng loạt nông sản (ví sữa Lò rèn Vĩnh Kim, bưởi Mỹ Hòa, hành tím Vĩnh Châu...). Tuy nhiên, các chương trình áp dụng Global GAP phụ thuộc vào nguồn tài trợ của các dự án nước ngoài. Ngay trong thị trường nội địa, các sản phẩm có và không có VietGAP hay Global GAP vẫn không có sự khác biệt đáng kể về thu nhập mang lại nên đã làm nông dân nản lòng. Global GAP hay VietGAP về cơ bản cũng chỉ là một chiếc áo, thể hiện thế nào trong sân bóng thương mại quốc tế còn tùy vào rất nhiều yếu tố khác.

Doanh nghiệp Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản đang gặp khó khăn chồng chất. Ngoài ra, tình trạng thiếu vốn sản xuất, thiếu nguyên liệu diễn ra liên tục. Mấy năm gần đây đã chứng kiến sự phá sản hàng loạt của các đại gia thủy sản, cà phê cùng với sự thâm tóm của doanh nghiệp có vốn FDI và thương lái Trung Quốc làm loạn giá. Trong TPP, vấn đề thiếu hụt nguồn nguyên liệu có thể ngày càng trầm trọng hơn. Các doanh nghiệp FDI sẽ chuyển hướng đầu tư vào nông nghiệp Việt Nam để tận dụng công nghệ chế biến sau thu hoạch và nguồn cung nông sản giá rẻ.

Thách thức cuối cùng dành cho nông nghiệp Việt Nam là vấn đề chính sách và tác động của biến đổi khí hậu. Các công trình thủy điện trên sông Mê Kông sẽ làm chết hạ nguồn, tình trạng xâm mặn, tái phèn ở đồng bằng sẽ ngày càng nghiêm trọng. Khu vực Tây Nguyên cũng sẽ giảm sản lượng hạt tiêu,

cà phê do thời tiết thất thường. Tình trạng khai thác tài nguyên ô ạt sẽ làm hàng triệu hecta cà phê chết khô. Về chính sách, tín dụng dành cho nông nghiệp hầu như chưa được quan tâm. Hạn mức giao đất chưa khuyến khích hộ nông dân đầu tư kỹ thuật nuôi trồng. Nông dân các tỉnh ven biển đang tăng diện tích nuôi tôm sú nước mặn một cách tự phát sẽ làm đất mất khả năng phục hồi. Nếu không có những biện pháp khắc phục kịp thời thì vựa nông sản lớn nhất Việt Nam sẽ bị suy giảm về chất lượng lẫn số lượng.

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Thứ nhất, phải có dũng khí để cải cách thể chế một cách triệt để. Một nền kinh tế vận hành tốt khi nó được hỗ trợ bởi thể chế bền vững, công bằng và hiệu quả. Chính sách nhà nước phải nhất quán và phù hợp với thông lệ quốc tế. Trong TPP có vô vàn các quy định, điều khoản ràng buộc quốc gia thành viên phải thực hiện đúng cam kết. Đối với nông nghiệp, Việt Nam cần chủ động đàm phán để làm rõ những quy định trong TPP về vấn đề trợ cấp nông nghiệp, trợ cấp xuất khẩu và bảo lưu những điều khoản dành cho quốc gia đang phát triển theo hướng có lợi nhất. Chính sách nông nghiệp trong nước hiện hướng về ai, lâu dài hay nhất thời, chính sách cạnh tranh trong TPP như thế nào là câu hỏi mà các nhà hoạch định phải trả lời.

Thứ hai, doanh nghiệp cần phải chủ động hơn trong quá trình tham vấn với cơ quan nhà nước. Có ba vấn đề doanh nghiệp cần quan tâm hiện nay: thông tin, công nghệ và mạng lưới. Khi tham gia TPP, thị trường thế giới sẽ rộng mở cho tất cả các mặt hàng. Ai có thông tin, người đó sẽ chiến thắng. Công nghệ chế biến sau thu hoạch, kỹ năng điều hành và chiến lược cạnh tranh sẽ giúp doanh nghiệp chiếm lĩnh thị trường. Đơn cử trường hợp tự phát hành chứng nhận xuất xứ (C/O), doanh nghiệp một loạt chuẩn bị nghiêm túc về nhân sự, luật pháp và tính trách nhiệm cũng như nắm được chất lượng sản phẩm trong toàn bộ quy trình sản xuất từ đầu nguồn. Về chế biến nông sản, nếu Việt Nam sử dụng công nghệ lạc hậu, thủ công mà không đạt chất lượng xuất khẩu với chất lượng tương đương của nước nhập khẩu (ví dụ như kỹ thuật bảo quản sữa tươi) thì chính doanh nghiệp Việt Nam chứ không phải nhà nước phải đề xuất nước nhập khẩu hỗ trợ.

Thứ ba, đối với người nông dân, việc cần làm là thay đổi thói quen canh tác, ứng dụng công nghệ xanh để nâng cao chất lượng nông sản. Nông dân nên tham gia các lớp khuyến nông và thường xuyên xem báo, đài, hội chợ nông sản để tìm mua những cây con giống tốt. Ngoài ra, nông dân cũng nên chú trọng đến lợi ích dài hạn để cùng hợp tác với nhau. Một sự sơ suất nhỏ bắt đầu từ bất cứ thành phần nào cũng có thể gây ra những ảnh hưởng to lớn đến các thành phần khác trong chuỗi sản xuất.

Cuối cùng, nâng cấp chuỗi giá trị và phát triển cụm ngành cần sự chung tay của tất cả các thành phần liên quan. Đây là tiền đề cho phát triển nông nghiệp hiện đại. Trong đó, nhà nước hỗ trợ hạ tầng, giáo dục và tín dụng. Doanh nghiệp tự thân chủ động liên kết hội nhập, nông dân chú trọng chất lượng sản xuất trong khuôn khổ những chuẩn mực mới ngày càng khó tiếp cận. Các thành phần liên quan trong chuỗi giá trị và cụm ngành cần phải tăng cường liên kết để vững tay chèo ra biển lớn.

KẾT LUẬN

Nông nghiệp mang hình ảnh của đất nước Việt Nam trong quá trình hội nhập thế giới. Vừa nhiều tiềm năng, vừa có những thách thức, trong thế mạnh riêng cũng còn những tồn tại đặc thù. Phát triển nông nghiệp có vai trò rất lớn trong việc đưa Việt Nam thoát khỏi tình trạng đói nghèo lạc hậu và trở thành một tay chơi chuyên nghiệp trên thương trường quốc tế. Trước xu thế hội nhập và nhu cầu về lương thực ngày càng gia tăng, Việt Nam hoàn toàn có khả năng trở thành một cường quốc nếu biết tận dụng những ngoại lực kết hợp với quyết tâm cao độ. Doanh nghiệp Việt Nam, người sẽ trở thành tác nhân chính trong việc đưa nông sản Việt Nam ra thị trường thế giới cần thể hiện mình nhiều hơn, góp tiếng nói rõ hơn trong quá trình đàm phán. Nông dân phải trở thành những ông chủ thực sự trên mảnh đất của mình, nhìn thấy tương lai những thế hệ sau để không có những quyết định ngắn hạn, chạy theo lợi nhuận trước mắt. Nhà nước, với vai trò thể chế hỗ trợ và định hướng cao nhất cho sự phát triển của quốc gia phải làm đúng, làm tốt trách nhiệm của mình. Tăng cường tham vấn, đóng góp ý kiến và minh bạch thông tin ở mức cao nhất có thể sẽ giúp cho việc tham gia TPP được thuận lợi hơn. Hội nhập kinh tế thế giới là cơ hội tốt cho bất cứ quốc gia nào để tăng trưởng kinh tế. Nhưng tận dụng được những cơ hội hay không còn tùy thuộc vào năng lực của quốc gia đó./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiệp hội chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam, *Báo cáo ngành Tôm Việt Nam năm 2012 và xu hướng năm 2013*, năm 2012.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Đánh giá tổng thể tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam sau năm năm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới*, năm 2013.
3. Kỷ yếu hội thảo “*Hiệp định đối tác kinh tế Thái Bình Dương (TPP) – ý nghĩa và tác động đối với kinh tế Việt Nam*”, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam năm 2013.
4. Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, NXB Trẻ 2011.
5. Nguyễn Bình Giang, *Tác động xã hội vùng của các Khu công nghiệp Việt Nam*, Viện Khoa học xã hội Việt Nam năm 2012.
6. Phạm Duy Nghĩa, *TPP: Cơ hội nào cho Việt Nam*, NXB Thời Đại, năm 2013.
7. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chi nhánh Cần Thơ, *Số liệu kinh tế Đồng bằng Sông Cửu Long 2001 – 2011 tập 1, 2*, năm 2012.
8. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, *Hệ thống ngắn gọn về WTO và các cam kết gia nhập WTO*, năm 2013.
9. Website Tổng cục Thống kê www.gso.org.vn.
10. Website Tổng cục Hải quan www.custom.org.vn.
11. Website Hiệp hội Thủy sản Việt Nam www.vasep.com.vn.